

Số: /BC-VPUBND

Bình Định, ngày tháng năm 2020

BÁO CÁO

Kết quả triển khai thực hiện thử nghiệm các Danh mục dịch vụ công trực tuyến của tỉnh

Kính gửi: - Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Cục Kiểm soát thủ tục hành chính.

Thực hiện nhiệm vụ được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao tại Công văn số 5949/UBND-KSTT ngày 04 tháng 9 năm 2020 về việc triển khai thử nghiệm các danh mục dịch vụ công trực tuyến (sau đây gọi tắt là Công văn số 5949/UBND-KSTT), Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo kết quả triển khai công tác thử nghiệm như sau:

I. CÔNG TÁC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

1. Sau khi phối hợp với VNPT Bình Định hoàn thành việc cấu hình, nâng cấp 44 dịch vụ công mức độ 3, 22 dịch vụ công mức độ 4 theo Phụ lục 01 của Công văn số 5949/UBND-KSTT (61 dịch vụ công cấp tỉnh, 02 dịch vụ công cấp huyện và 03 dịch vụ công cấp xã) trên Cổng Dịch vụ công của tỉnh; Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Công văn số 417/VPUBND-TTPVHCC ngày 10 tháng 9 năm 2020 triển khai, hướng dẫn việc thử nghiệm; trong đó đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương chỉ đạo công chức, viên chức có liên quan thực hiện hướng dẫn, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp nộp hồ sơ trực tuyến, đảm bảo tất cả hồ sơ thủ tục hành chính thuộc phạm vi thử nghiệm phải được tiếp nhận theo hình thức trực tuyến **kể từ ngày 10/9/2020 đến ngày 25/9/2020** để có cơ sở cho việc đánh giá tính khả thi, hiệu quả của các dịch vụ công theo quy định.

Đồng thời, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Công văn số 420/VPUBND-TTPVHCC ngày 10 tháng 9 năm 2020 đề nghị Cục Kiểm soát thủ tục hành chính (thuộc Văn phòng Chính phủ) phối hợp, tích hợp thành công 47/58 dịch vụ công của tỉnh trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo Phụ lục 02 của Công văn số 5949/UBND-KSTT, đảm bảo cho việc nhận hồ sơ thủ tục hành chính trực tuyến từ Cổng Dịch vụ công quốc gia theo quy định. Đối với 11 dịch vụ công còn lại, Cục Kiểm soát thủ tục hành chính sẽ hoàn thành việc tích hợp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia **trước ngày 15/10/2020** theo đề nghị của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tại Công văn nêu trên.

2. Thực hiện chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại Công văn số 5949/UBND-KSTT, **08/13** cơ quan chuyên môn cấp tỉnh¹ và **08/11** địa phương cấp

¹ **08/13** cơ quan chuyên môn cấp tỉnh đã có văn bản triển khai việc thử nghiệm, bao gồm: Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Giao thông vận tải, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Sở Ngoại vụ, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Nội vụ. **05/13** cơ quan **không** ban hành văn bản triển khai việc

huyện² đã ban hành văn bản triển khai việc thử nghiệm đề thông báo và hướng dẫn tổ chức, cá nhân thực hiện việc nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công của tỉnh đối với các dịch vụ công thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị mình.

3. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương đăng tin, bài để tuyên truyền rộng rãi việc triển khai thử nghiệm trên Báo Bình Định, Cổng thông tin điện tử của tỉnh và gửi tin nhắn đến công dân trên địa bàn tỉnh thông qua tài khoản Zalo Official Account của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã bố trí nhân lực để hỗ trợ công dân tạo tài khoản trên Cổng Dịch vụ công của tỉnh và hướng dẫn thao tác nộp hồ sơ trực tuyến khi công dân đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh để thực hiện thủ tục hành chính; chỉ đạo VNPT Bình Định phối hợp, hỗ trợ các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời giải quyết, khắc phục các vấn đề phát sinh trong thời gian thử nghiệm.

4. Sở Thông tin và Truyền thông đã chủ trì họp làm việc với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tư pháp, VNPT Bình Định để bàn bạc, đề ra giải pháp thực hiện việc kết nối, tích hợp Cổng Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử của tỉnh với Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch của Bộ Tư pháp quản lý để phục vụ cho việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến đối với các thủ tục hành chính thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Tư pháp.

II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Có 25/66 thủ tục hành chính thuộc phạm vi thử nghiệm cung cấp dịch vụ công có phát sinh giao dịch hồ sơ theo phương thức trực tuyến (22 thủ tục hành chính cấp tỉnh³ và 03 thủ tục hành chính cấp xã); trong đó, có 05 dịch vụ công mức độ 4 (bao gồm 04 dịch vụ công có quy định thu phí, lệ phí thuộc phạm vi thực hiện của 03 cơ quan: Sở Tư pháp, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Giáo dục và Đào tạo⁴) đã phát sinh 129 hồ sơ giao dịch.

Tuy nhiên, trong 119 hồ sơ giao dịch đối với 04 dịch vụ công mức độ 4 có quy định thu phí, lệ phí nêu trên, có 118 hồ sơ thủ tục tuy được nộp theo hình thức

thử nghiệm, bao gồm: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng, Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Tư pháp, Sở Thông tin và Truyền thông.

² 08/11 địa phương cấp huyện đã ban hành văn bản triển khai việc thử nghiệm: Ủy ban nhân dân các huyện Tây Sơn, An Lão, Vân Canh, Phù Cát, Vĩnh Thạnh, Hoài Ân, thị xã Hoài Nhơn và thị xã An Nhơn. 03/11 địa phương cấp huyện **không** ban hành văn bản triển khai việc thử nghiệm, bao gồm: Ủy ban nhân dân các huyện Tuy Phước, Phù Mỹ và thành phố Quy Nhơn.

³ “**Số thủ tục hành chính có phát sinh hồ sơ giao dịch trực tuyến/tổng số thủ tục hành chính thử nghiệm cung cấp dịch vụ công trực tuyến**” của từng cơ quan cụ thể như sau: Sở Tài nguyên và Môi trường (04/15), Sở Xây dựng (03/06), Sở Văn hóa và Thể thao (01/01), Sở Giao thông vận tải (01/02), Sở Tư pháp (01/01), Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (07/13), Sở Lao động – Thương binh và Xã hội (04/06), Sở Giáo dục và Đào tạo (01/01).

⁴ 04 thủ tục hành chính thử nghiệm dịch vụ công mức độ 4 có phát sinh 119 hồ sơ: **Sở Tư pháp** (01 thủ tục: “Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam”, phát sinh 108 hồ sơ), **Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn** (02 thủ tục, bao gồm: “Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển” phát sinh 09 hồ sơ, “Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp” phát sinh 01 hồ sơ), **Sở Giáo dục và Đào tạo** (01 thủ tục: “Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc”, phát sinh 01 hồ sơ).

trực tuyến nhưng công dân phải thực hiện thanh toán trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, chỉ có **01** hồ sơ thủ tục hành chính “Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam” thực hiện thanh toán qua nền tảng thanh toán trực tuyến của Cổng Dịch vụ công quốc gia được tích hợp, sử dụng trên Cổng Dịch vụ công của tỉnh.

Bên cạnh đó, theo quy định tại Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Danh mục dịch vụ công tích hợp, cung cấp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia năm 2020 thì thủ tục hành chính “Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam” phải được cung cấp dịch vụ công mức độ 4 trên Cổng Dịch vụ công của tỉnh để thực hiện việc tích hợp, nhận hồ sơ trực tiếp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia. Tuy nhiên, đối với **108** hồ sơ đã giao dịch của dịch vụ công “Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam”, cá nhân phải mang hồ sơ, giấy tờ bản chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh để thực hiện đối chiếu với hồ sơ điện tử đã nộp trực tuyến, Sở Tư pháp chưa chấp nhận những trường hợp công dân sử dụng bản sao điện tử đã được các cơ quan có thẩm quyền chứng thực thông qua dịch vụ “Chứng thực bản sao điện tử từ bản chính” trên Cổng Dịch vụ công quốc gia để nộp hồ sơ trực tuyến theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ⁵ và quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ⁶.

2. Có **06/66** thủ tục hành chính có phát sinh giao dịch hồ sơ theo hình thức nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc tại Bộ phận Một cửa cấp huyện nhưng không có phát sinh giao dịch trực tuyến, cụ thể như sau:

- **02** thủ tục hành chính thuộc trách nhiệm thực hiện của Sở Kế hoạch và Đầu tư: Thủ tục “Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, thay đổi tỷ lệ vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)” phát sinh **06** hồ sơ giao dịch; thủ tục “Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)” phát sinh **25** hồ sơ giao dịch.

- **01** thủ tục hành chính thuộc trách nhiệm thực hiện của Sở Xây dựng: Thủ tục “Kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng đối với các công trình trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội đồng nghiệm thu Nhà nước các công trình xây dựng, cơ quan chuyên môn về

⁵ Khoản 3 Điều 10 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử quy định: “**Bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính dạng văn bản giấy theo quy định tại Nghị định này có giá trị sử dụng thay cho bản chính đã dùng để đối chiếu chứng thực trong các giao dịch, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.**”.

⁶ Khoản 2 Điều 6 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch quy định: “**Cơ quan, tổ chức tiếp nhận bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao có chứng thực thì không được yêu cầu xuất trình bản chính, trừ trường hợp có căn cứ về việc bản sao giả mạo, bất hợp pháp thì yêu cầu xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc tiến hành xác minh, nếu thấy cần thiết.**”.

xây dựng trực thuộc Bộ Xây dựng và Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành” phát sinh **13** hồ sơ giao dịch.

- **01** thủ tục hành chính thuộc trách nhiệm thực hiện của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội: Thủ tục “Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ” phát sinh **22** hồ sơ giao dịch.

- **02** thủ tục hành chính thuộc trách nhiệm thực hiện của Ủy ban nhân dân cấp huyện: Thủ tục “Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội (được trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng)” đã phát sinh **162** hồ sơ giao dịch tại **09/11** địa phương cấp huyện⁷ (Ủy ban nhân dân các huyện Vĩnh Thạnh, Vân Canh không phát sinh giao dịch); thủ tục “Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng” đã phát sinh **509** hồ sơ giao dịch tại **10/11** địa phương cấp huyện⁸ (Ủy ban nhân dân huyện Vân Canh không phát sinh giao dịch).

3. Có **35/66** thủ tục hành chính thuộc phạm vi thử nghiệm cung cấp dịch vụ công trực tuyến hoàn toàn không phát sinh hồ sơ giao dịch⁹.

4. Tổng số hồ sơ tiếp nhận đối với 31 thủ tục hành chính thuộc phạm vi thử nghiệm cung cấp dịch vụ công trực tuyến đã phát sinh giao dịch là **2.793** hồ sơ¹⁰; trong đó **301** hồ sơ¹¹ được tiếp nhận theo phương thức trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công của tỉnh, chiếm tỷ lệ **10,7%**. Đối với **47** dịch vụ công của tỉnh đã hoàn thành việc tích hợp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia chưa phát sinh hồ sơ giao dịch.

(Chi tiết tại Phụ lục I, Phụ lục II và Phụ lục III kèm theo).

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

- Danh mục thủ tục hành chính được lựa chọn, thử nghiệm cung cấp dịch vụ công trực tuyến đảm bảo tính thiết yếu cho người dân, doanh nghiệp. Theo đó, trong thời gian gần 01 tháng thử nghiệm, đã có **31/66** thủ tục hành chính phát sinh giao dịch, đạt tỷ lệ gần **50%**. Trong đó đáng lưu ý có nhiều thủ tục phát sinh số lượng lớn hồ sơ giao dịch, như: “Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam” (**290** hồ sơ); “Thực hiện, điều

⁷ Thành phố Quy Nhơn (43 hồ sơ), thị xã Hoài Nhơn (34 hồ sơ), huyện Phù Mỹ (18 hồ sơ), huyện Tây Sơn (17 hồ sơ), huyện Phù Cát (16 hồ sơ), huyện Tuy Phước (13 hồ sơ), thị xã An Nhơn (09 hồ sơ), huyện Hoài Ân (07 hồ sơ), huyện An Lão (04 hồ sơ).

⁸ Thị xã Hoài Nhơn (150 hồ sơ), thành phố Quy Nhơn (109 hồ sơ), huyện Phù Mỹ (74 hồ sơ), huyện Tây Sơn (46 hồ sơ), thị xã An Nhơn (43 hồ sơ), huyện Tuy Phước (35 hồ sơ), huyện Phù Cát (30 hồ sơ), huyện An Lão (12 hồ sơ), huyện Vĩnh Thạnh (09 hồ sơ), huyện Hoài Ân (01 hồ sơ).

⁹ “**Số thủ tục hành chính không phát sinh hồ sơ giao dịch/tổng số thủ tục hành chính thử nghiệm cung cấp dịch vụ công trực tuyến**” của từng cơ quan cụ thể như sau: Sở Kế hoạch và Đầu tư (**04/06**), Sở Tài nguyên và Môi trường (**10/15**), Sở Xây dựng (**02/06**), Sở Giao thông vận tải (**01/02**), Sở Tài chính (**02/02**), Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (**06/13**), Sở Lao động – Thương binh và Xã hội (**01/06**), Sở Ngoại vụ (**04/04**), Sở Nội vụ (**01/01**), Sở Thông tin và Truyền thông (**03/03**).

¹⁰ Tổng số **2.793** hồ sơ, bao gồm: **634** hồ sơ cấp tỉnh, **670** hồ sơ cấp huyện và **1.498** hồ sơ cấp xã.

¹¹ Tổng số **301** hồ sơ trực tuyến, bao gồm: **239** hồ sơ cấp tỉnh và **62** hồ sơ cấp xã (cấp huyện không phát hồ sơ trực tuyến).

chính, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng” (509 hồ sơ); “Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội” (161 hồ sơ); “Cấp bản sao từ sổ gốc” (227 hồ sơ); “Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân” (923 hồ sơ); “Đăng ký khai tử” (348 hồ sơ)...

- Quy trình triển khai thử nghiệm được tổ chức thực hiện bài bản, chặt chẽ theo quy định tại Quyết định số 27/2020/QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh¹². Kết quả thử nghiệm đáp ứng yêu cầu đánh giá được tính khả thi, hiệu quả của việc thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến; xác định được những khó khăn, vướng mắc và những bất cập, hạn chế để làm cơ sở tham mưu đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo tháo gỡ, giải quyết nhằm đảm bảo việc cung cấp các dịch vụ công trực tuyến của tỉnh được thực hiện đúng quy định tại Nghị định số 45/2020/NĐ-CP, phát huy hiệu quả thiết thực, tránh tình trạng hình thức, lãng phí.

- Hầu hết các cơ quan, đơn vị, địa phương đã thể hiện trách nhiệm trong công tác triển khai thử nghiệm, sớm ban hành văn bản chỉ đạo triển khai và thực hiện tốt công tác tuyên truyền việc thử nghiệm các dịch vụ công. Đa số các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và một số địa phương cấp xã thuộc các huyện Hoài Ân, An Lão đã đảm bảo được các dịch vụ công thuộc trách nhiệm thực hiện có phát sinh hồ sơ giao dịch, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đánh giá kết quả thử nghiệm. Các cơ quan đã tích cực thực hiện việc thử nghiệm thông qua tỷ lệ “Số lượng hồ sơ trực tuyến/Tổng số hồ sơ phát sinh” như: Sở Văn hóa và Thể thao (đạt **100%**), Sở Tài nguyên và Môi trường (đạt **100%**), Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (đạt **92,18%**), Sở Xây dựng (đạt **74,5%**).

- Việc cung cấp dịch vụ “Chứng thực bản sao điện tử từ bản chính” trên Cổng Dịch vụ công quốc gia được Lãnh đạo Ủy ban nhân dân một số địa phương cấp huyện quan tâm, tập trung chỉ đạo. Đến nay, Phòng Tư pháp cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã trên toàn tỉnh đã chứng thực **2.223 bản sao điện tử**, chủ yếu cho các loại giấy tờ như: chứng minh nhân dân, giấy khai sinh, Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của thương nhân nước ngoài, Hộ khẩu thường trú, Giấy chứng nhận đầu tư... Ủy ban nhân dân các huyện Hoài Ân, An Lão, Vĩnh Thạnh và thành phố Quy Nhơn bước đầu triển khai thực hiện hiệu quả việc chứng thực bản sao điện tử trên địa bàn, góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp sử dụng các thành phần hồ sơ điện tử đã được chứng thực về giá trị pháp lý để thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công của tỉnh và Cổng Dịch vụ công quốc gia theo quy định tại Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ.

2. Tồn tại, hạn chế

- Một số cơ quan, đơn vị, địa phương chưa thể hiện sự tích cực trong công tác triển khai thử nghiệm các dịch vụ công trực tuyến; dẫn đến một số thủ tục hành chính (thuộc trách nhiệm thực hiện của Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Lao động –

¹² Quyết định số 27/2020/QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế hoạt động Cổng Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh Bình Định

Thương binh và Xã hội và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố) mặc dù có phát sinh giao dịch nhưng không có hồ sơ được tiếp nhận theo phương thức trực tuyến nên không có cơ sở cho việc đánh giá tính khả thi, hiệu quả. Bên cạnh đó, do thời gian thử nghiệm tương đối ngắn nên vẫn còn 35 thủ tục hành chính thuộc phạm vi thử nghiệm hoàn toàn không phát sinh hồ sơ giao dịch.

- Mặc dù hiện nay Cổng Dịch vụ công của tỉnh đã tích hợp, sử dụng nền tảng thanh toán trực tuyến của Cổng Dịch vụ công quốc gia để phục vụ cho việc thực hiện các dịch vụ công mức độ 4 có quy định thu phí, lệ phí theo phương thức thanh toán trực tuyến; tuy nhiên nền tảng thanh toán trực tuyến dùng chung này vẫn đang trong quá trình được Văn phòng Chính phủ hoàn thiện, nên một số trường hợp thanh toán trực tuyến không thể giao dịch thành công.

- Mặc dù Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh đã nhiều lần tổ chức họp làm việc trực tiếp với VNPT Bình Định; đồng thời, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có nhiều văn bản nhắc nhở, đôn đốc VNPT Bình Định sớm hoàn thiện các tính năng, chức năng của Cổng Dịch vụ công và Hệ thống phần mềm một cửa điện tử của tỉnh; tuy nhiên tiến độ khắc phục, hoàn thiện được VNPT Bình Định triển khai rất chậm, dẫn đến ách tắc một số nhiệm vụ liên quan đến việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến của tỉnh; nhất là chức năng thanh toán trực tuyến sử dụng nền tảng thanh toán của Ngân hàng BIDV Bình Định và nền tảng thanh toán trực tuyến VNPT Pay trên Cổng Dịch vụ công của tỉnh chưa được hoàn thiện.

- Hiện nay các hệ thống phần mềm chuyên ngành như: Hệ thống phần mềm cấp, đổi giấy phép lái xe (do Bộ Giao thông vận tải quản lý), Hệ thống phần mềm đăng ký kinh doanh (do Bộ Kế hoạch và Đầu tư quản lý) vẫn chưa có giải pháp để kết nối, tích hợp với Cổng Dịch vụ công và Hệ thống phần mềm một cửa điện tử của tỉnh dẫn đến một số khó khăn trong việc cung cấp các dịch vụ công trực tuyến thuộc phạm vi trách nhiệm thực hiện của Sở Giao thông vận tải, Sở Kế hoạch và Đầu tư.

- Một số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh chưa phát huy sự chủ động, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc đề ra các biện pháp tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến thuộc phạm vi giải quyết theo quy định tại Quyết định số 27/2020/QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh và chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Kế hoạch thực hiện Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử trên địa bàn tỉnh¹³, dẫn đến nhiều thủ tục hành chính thiết yếu chưa thể cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân, doanh nghiệp sử dụng.

- Vẫn còn tình trạng chưa thực hiện nghiêm túc quy định tại Nghị định số 45/2020/NĐ-CP và Nghị định số 23/2015/NĐ-CP của Chính phủ đối với việc không chấp nhận cho người dân sử dụng bản sao chứng thực điện tử để thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến. Theo đó, đơn vị đã yêu cầu người dân phải mang hồ

¹³ Quyết định số 2114/QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử trên địa bàn tỉnh.

sơ bản giấy đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh để đối chiếu với các thành phần hồ sơ điện tử đã được các cơ quan có thẩm quyền chứng thực theo đúng quy định của pháp luật như đã nêu tại khoản 1 Phần II Báo cáo này. Việc này dẫn đến tình trạng sử dụng không hiệu quả các kết quả chứng thực bản sao điện tử của dịch vụ “Chứng thực bản sao điện tử từ bản chính” trên Cổng Dịch vụ công quốc gia đã được một số cơ quan, đơn vị, địa phương tích cực triển khai thực hiện trong thời gian qua.

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Trên cơ sở kết quả triển khai thử nghiệm các danh mục dịch vụ công trực tuyến như nêu trên, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh kính báo cáo đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và Cục Kiểm soát thủ tục hành chính một số vấn đề cụ thể như sau:

1. Đối với Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

1.1. Kính đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, công bố danh mục dịch vụ công trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công của tỉnh và tích hợp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia đối với 25/66 thủ tục hành chính đã thử nghiệm thành công, có phát sinh hồ sơ giao dịch theo phương thức trực tuyến theo nội dung khoản 1 Phần II Báo cáo này.

Đối với 41/66 thủ tục hành chính thuộc phạm vi thử nghiệm nhưng chưa phát sinh hồ sơ trực tuyến theo nội dung khoản 2, khoản 3 Phần II Báo cáo này, kính đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, cho chủ trương kéo dài thời gian thử nghiệm cho đến hết tháng 10 năm 2020. Nếu tiếp tục không phát sinh giao dịch thì đưa ra khỏi danh mục thử nghiệm cung cấp dịch vụ công trực tuyến. Trong trường hợp có phát sinh hồ sơ trực tiếp nhưng không phát sinh hồ sơ trực tuyến, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan.

1.2. Kính đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương tăng cường trách nhiệm, tích cực, chủ động phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông đề ra các biện pháp, giải pháp tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến; tiếp tục rà soát, đề xuất mở rộng danh mục dịch vụ công nhất là các dịch vụ công thiết yếu, phát sinh nhiều hồ sơ giao dịch để tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính.

1.3. Thực hiện chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Báo cáo số 180/BC-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2020, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ tiến hành làm việc cụ thể với VNPT Bình Định để trao đổi, làm rõ tình hình, tiến độ khắc phục, hoàn thiện Cổng Dịch vụ công và Hệ thống phần mềm một cửa điện tử của tỉnh, trong đó có việc hoàn thiện chức năng thanh toán trực tuyến sử dụng nền tảng thanh toán của Ngân hàng BIDV Bình Định và nền tảng thanh toán trực tuyến VNPT Pay trên Cổng Dịch vụ công của tỉnh. Trước mắt, để đáp ứng yêu cầu chung của việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến, kính đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, cho phép sử dụng nền tảng thanh toán trực tuyến của Cổng Dịch vụ

công quốc gia để giao dịch thanh toán trực tuyến đối với các dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 trên Cổng Dịch vụ công của tỉnh.

1.4. Kính đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quan tâm, chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện nghiêm túc quy định tại khoản 3 Điều 10 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP đối với việc chấp nhận cho người dân, doanh nghiệp sử dụng bản sao điện tử đã được chứng thực để nộp hồ sơ thủ tục hành chính trực tuyến. Đồng thời, thực hiện đúng quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP, chấm dứt tình trạng yêu cầu người dân, doanh nghiệp mang bản chính của thành phần hồ sơ thủ tục hành chính đến Bộ phận Một cửa của các cấp để đối chiếu với bản sao đã được các cơ quan có thẩm quyền chứng thực về giá trị pháp lý.

1.5. Kính đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giao Sở Giao thông vận tải, Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp làm việc cụ thể với Sở Thông tin và Truyền thông và các cơ quan, đơn vị liên quan để nghiên cứu, tham mưu đề xuất việc kết nối, tích hợp các Hệ thống phần mềm chuyên ngành (do Bộ Giao thông vận tải, Bộ Kế hoạch và Đầu tư quản lý) với Cổng Dịch vụ công và Hệ thống phần mềm một cửa của tỉnh để phục vụ cho công tác giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính điện tử.

2. Đối với Cục Kiểm soát thủ tục hành chính

Theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ¹⁴ thì hiện nay tỉnh Bình Định có **1.956** thủ tục hành chính được cung cấp dịch vụ công trực tuyến, trong đó bao gồm: 1624 dịch vụ công trực tuyến mức độ 2, **243** dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và **89** dịch vụ công mức độ 4 (không có dịch vụ công trực tuyến mức độ 1). Do đó, để thực hiện chỉ tiêu “Tối thiểu 30% dịch vụ công trực tuyến thực hiện ở mức độ 4” theo quy định tại Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ¹⁵ thì trong năm 2020 tỉnh phải đạt được chỉ tiêu cung cấp **586** dịch vụ công trực tuyến mức độ 4.

Theo thống kê từ đầu năm 2020 đến nay, chỉ có **33** dịch vụ công trong tổng số **1.956** dịch vụ công của tỉnh có phát sinh giao dịch trên **1.000** hồ sơ. Đồng thời, hầu hết **33** dịch vụ công này đều đang được cung cấp trực tuyến ở mức độ 3 hoặc mức độ 4. Một số dịch vụ công do vướng mắc trong việc chia sẻ thông tin, dữ liệu từ các Hệ thống phần mềm của các Bộ, ngành Trung ương hoặc gặp vướng mắc trong các văn bản pháp luật của Trung ương nên chưa thể triển khai mức độ 3, mức độ 4 theo quy định tại Nghị định số 45/2020/NĐ-CP.

Vì vậy, việc thực hiện chỉ tiêu theo quy định tại Nghị quyết số 17/NQ-CP nêu trên có thể bao gồm một số dịch vụ công mức độ 4 phát sinh rất ít hồ sơ giao dịch, không đảm bảo theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định số 45/2020/NĐ-

¹⁴ Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước

¹⁵ Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, trọng tâm phát triển chính phủ điện tử giai đoạn 2019 -2020, định hướng đến năm 2025.

CP¹⁶, dẫn đến tình trạng hình thức, lãng phí và không phát huy hiệu quả thiết thực. Do đó, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định kính đề nghị Cục Kiểm soát thủ tục hành chính xem xét, có văn bản hướng dẫn cụ thể để làm cơ sở cho việc tham mưu đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chỉ tiêu nêu trên đảm bảo theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trên đây là kết quả triển khai thực hiện thử nghiệm Danh mục dịch vụ công trực tuyến theo Công văn số 5949/UBND-KSTT, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh kính báo cáo các cấp có thẩm quyền xem xét, chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các PCT UBND tỉnh (b/c);
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, TX, TP;
- VNPT Bình Định;
- BIDV Bình Định;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học - Công báo;
- Lưu: VT, PVHCC, KSTT.

**KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**

Trần Trọng Triêm

¹⁶ Khoản 1 Điều 21 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử quy định quy định: “Các thủ tục hành chính, nhóm thủ tục hành chính được ưu tiên thực hiện trên môi trường điện tử phải là những thủ tục hành chính có số lượng hồ sơ phát sinh nhiều, tần suất giao dịch lớn.”

Phụ lục I

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM VIỆC CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN ĐỐI VỚI 61 THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI THỰC HIỆN CỦA CÁC CƠ QUAN CHUYÊN MÔN CẤP TỈNH

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-VPUBND ngày tháng 10 năm 2020 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT		MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN		SỐ LƯỢNG HỒ SƠ GIAO DỊCH		
				Mức độ 3	Mức độ 4	Tổng số	Tiếp nhận trực tiếp	Tiếp nhận trực tuyến
I		SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ (06 TTHC)				31	31	0
		Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp				31	31	0
1	1	<u>2.002009.000.00.00.H08</u>	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, thay đổi tỷ lệ vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)		X	6	6	0
2	2	<u>2.001996.000.00.00.H08</u>	Thông báo bổ sung, thay đổi ngành, nghề kinh doanh		X	0	0	0
3	3	<u>2.001954.000.00.00.H08</u>	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế		X	0	0	0
4	4	<u>2.002010.000.00.00.H08</u>	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần		X	0	0	0
5	5	<u>2.002041.000.00.00.H08</u>	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)		X	25	25	0

6	6	2.002067.000.00.00.H08	Thông báo sử dụng, thay đổi, hủy mẫu con dấu đối với doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)		X	0	0	0
II		SỔ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG (15 TTHC)				4	0	4
		Lĩnh vực cung cấp thông tin, dữ liệu				0	0	0
7	1	<u>1.004237.000.00.00.H08</u>	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường (cấp tỉnh)	X		0	0	0
		Lĩnh vực môi trường				0	0	0
8	2	<u>1.005741.000.00.00.H08</u>	Vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án	X		0	0	0
9	3	<u>1.004356.000.00.00.H08</u>	Kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án	X		0	0	0
10	4	<u>1.008603.000.00.00.H08</u>	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải		X	0	0	0
		Lĩnh vực địa chất và khoáng sản				2	0	2
11	5	<u>2.001783.000.00.00.H08</u>	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản	X		0	0	0
12	6	<u>1.000778.000.00.00.H08</u>	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản	X		1	0	1
13	7	<u>2.001787.000.00.00.H08</u>	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản	X		1	0	1
		Lĩnh vực tài nguyên nước				2	0	2
14	8	<u>1.004232.000.00.00.H08</u>	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng từ 10m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	X		0	0	0
15	9	<u>1.004223.000.00.00.H08</u>	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng từ 10 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	X		0	0	0

16	10	<u>1.004179.000.00.00.H08</u>	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ trên 0,1 m ³ /giây đến dưới 2m ³ /giây; phát điện với công suất lắp máy từ 50kW đến dưới 2.000 kW; cho các mục đích khác với lưu lượng từ trên 100 m ³ /ngày đêm đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm; cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng từ trên 10.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 100.000 m ³ /ngày đêm	X		1	0	1
17	11	<u>1.004167.000.00.00.H08</u>	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ trên 0,1m ³ /giây đến dưới 2m ³ /giây để phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000kW; cho các mục đích khác với lưu lượng từ trên 100m ³ /ngày đêm đến dưới 50.000m ³ /ngày đêm; Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng từ 10.000m ³ /ngày đêm đến dưới 100.000m ³ /ngày đêm	X		0	0	0

18	12	<u>1.004152.000.00.00.H08</u>	Cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng từ trên 10.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 30.000m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng từ trên 5m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm đối với nước thải không chứa hóa chất độc hại; với lưu lượng từ dưới 5m ³ /ngày đêm đối với các cơ sở hoạt động theo quy định tại Khoản 5 Điều 3 Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường	X		0	0	0
19	13	<u>1.004140.000.00.00.H08</u>	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng từ 10.000 m ³ / ngày đêm đến dưới 30.000m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng từ 5m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm đối với nước thải không chứa hóa chất độc hại; với lưu lượng từ dưới 5m ³ /ngày đêm đối với các cơ sở hoạt động theo quy định tại Khoản 5 Điều 3 Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường	X		1	0	1
20	14	<u>1.004232.000.00.00.H08</u>	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng từ 10m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	X		0	0	0
21	15	<u>1.004223.000.00.00.H08</u>	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng từ 10 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	X		0	0	0
III		SỞ XÂY DỰNG (06 TTHC)				51	13	38

		Lĩnh vực quản lý hoạt động xây dựng				36		36
22	1	<u>1.007304.000.00.00.H08</u>	Cấp Chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III	X		11	0	11
23	2	<u>1.007394.000.00.00.H08</u>	Cấp Chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III	X		25	0	25
24	3	<u>1.007396.000.00.00.H08</u>	Cấp nâng hạng chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III	X		0	0	0
25	4	<u>1.006949.000.00.00.H08</u>	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.	X		0	0	0
		Lĩnh vực quy hoạch xây dựng, kiến trúc				2		2
26	5	1.002701.000.00.00.H08	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	X		2	0	2
		Lĩnh vực giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng				13	13	0

27	6	1.002696.000.00.00.H08	Kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng đối với các công trình trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội đồng nghiệm thu Nhà nước các công trình xây dựng, cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc Bộ Xây dựng và Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành	X		13	13	0
IV		SỞ VĂN HÓA VÀ THỂ THAO (01 TTHC)				12	0	12
		Lĩnh vực Văn hóa cơ sở				12		12
28	1	1.004650.000.00.00.H08	Tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn	X		12	0	12
V		SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI (02 TTHC)				58	57	1
		Lĩnh vực đường bộ				58	57	1
29	1	<u>2.002289.000.00.00.H08</u>	Cấp lại phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải (kinh doanh vận tải hành khách: bằng xe ô tô theo tuyến cố định, bằng xe buýt theo tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa: bằng công-ten-nơ, xe ô tô đầu kéo kéo theo rơ móoc hoặc sơ mi rơ móoc, xe ô tô tải kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải)		X	0	0	0

30	2	<u>2.002288.000.00.00.H08</u>	Cấp phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải (kinh doanh vận tải hành khách: bằng xe ô tô theo tuyến cố định, bằng xe buýt theo tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa: bằng công-ten-nơ, xe ô tô đầu kéo kéo theo rơ móc hoặc sơ mi rơ móc, xe ô tô tải kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải)		X	58	57	1
VI		SỔ TƯ PHÁP (01 TTHC)				290	182	108
		Lĩnh vực lý lịch tư pháp				290	182	108
31	1	<u>2.000488.000.00.00.H08</u>	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam		X	290	182	108
VII		SỔ TÀI CHÍNH (02 TTHC)						
		Lĩnh vực Quản lý công sản						
32	1	<u>1.005435.000.00.00.H08</u>	Mua hóa đơn lẻ		X	0	0	0
33	2	<u>1.005422.000.00.00.H08</u>	Quyết định điều chuyển tài sản công		X	0	0	0
VIII		SỔ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN (14 TTHC)				64	5	59
		Lĩnh vực Thủy sản				54	1	53
34	1	<u>1.004344.000.00.00.H08</u>	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển		X	9	0	9
35	2	<u>1.003590.000.00.00.H08</u>	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu cá	X		4	0	4
36	3	<u>1.004692.000.00.00.H08</u>	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản chủ lực	X		26	0	26
37	4	<u>1.003650.000.00.00.H08</u>	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	X		15	1	14
		Lĩnh vực Bảo vệ thực vật				5	2	3

38	5	1.007931.000.00.00.H08	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	X		5	2	3
39	6	1.007933.000.00.00.H08	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón	X		0	0	0
40	7	1.004493.000.00.00.H08	Cấp giấy xác nhận quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật		X	0	0	0
Lĩnh vực lâm nghiệp						2	1	1
41	8	1.004815.000.00.00.H08	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II, III CITES	X		0	0	0
42	9	1.000052.000.00.00.H08	Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp		X	2	1	1
Lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản						3	1	2
43	10	2.001827.000.00.00.H08	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	X		0	0	0
44	11	2.001823.000.00.00.H08	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn)	X		3	1	2

45	12	2.001819.000.00.00.H08	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp Giấy chứng nhận ATTP vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận ATTP)	X		0	0	0
Lĩnh vực Thú y								
46	13	1.004022.000.00.00.H08	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y		X	0	0	0
IX SỞ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI (06 TTHC)						90	74	16
Lĩnh vực Người có công						90	74	16
47	1	<u>1.001257.000.00.00.H08</u>	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	X		3	1	2
48	2	<u>1.002449.000.00.00.H08</u>	Sửa đổi thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công	X		3	0	3
49	3	<u>1.002252.000.00.00.H08</u>	Hưởng mai táng phí, trợ cấp một lần khi người có công với cách mạng từ trần	X		53	51	2
50	4	<u>1.006779.000.00.00.H08</u>	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	X		22	22	0

51	5	<u>1.002487.000.00.00.H08</u>	Di chuyển hồ sơ người có công với cách mạng		X	9	0	9
		Lĩnh vực việc làm						
52	1	<u>1.000105.000.00.00.H08</u>	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài		X	0	0	0
X		SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO (01 TTHC)				34	33	1
		Lĩnh vực Hệ thống văn bản, chứng chỉ				34	33	1
53	1	<u>1.005092.000.00.00.H08</u>	Cấp bản sao văn bản, chứng chỉ từ sổ gốc		X	34	33	1
XI		SỞ NGOẠI VỤ (04 TTHC)				0	0	0
		Lĩnh vực Hội nghị, hội thảo quốc tế				0	0	0
54	1	<u>2.002311.000.00.00.H08</u>	Cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	X		0	0	0
55	2	<u>2.002312.000.00.00.H08</u>	Cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	X		0	0	0
56	3	<u>2.002313.000.00.00.H08</u>	Cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	X		0	0	0
57	4	<u>2.002314.000.00.00.H08</u>	Cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	X		0	0	0
XII		SỞ NỘI VỤ (01 TTHC)				0	0	0
		Lĩnh vực Chính quyền địa phương						
58	1	<u>2.000465.000.00.00.H08</u>	Thủ tục thẩm định thành lập thôn mới, thôn tổ dân phố	X		0	0	0
XIII		SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG (03 TTHC)						

		Lĩnh vực báo chí				0	0	0
59			Cấp Giấy phép xuất bản bản tin		X	0	0	0
		Lĩnh vực xuất bản, in, phát hành				0	0	0
60			Đăng ký hoạt động cơ sở in		X		0	0
61			Thay đổi thông tin đăng ký hoạt động cơ sở in		X	0	0	0
TỔNG (61 TTHC)				39	22	634	395	239

Phụ lục II

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM VIỆC CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN ĐỐI VỚI 02 THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI THỰC HIỆN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-VPUBND ngày tháng năm 2020 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT		MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN		SỐ LƯỢNG HỒ SƠ GIAO DỊCH		
				Mức độ 3	Mức độ 4	Tổng số	Tiếp nhận trực tiếp	Tiếp nhận trực tuyến
I		Lĩnh vực Bảo trợ xã hội				161	161	0
1	1	<u>1.001731.000.00.00.H08</u>	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội (được trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng)	X		161	161	0
	1.1	UBND TP. Quy Nhơn				43	43	0
	1.2	UBND huyện Vĩnh Thạnh				0	0	0
	1.3	UBND thị xã An Nhơn				9	9	0
	1.4	UBND huyện Phù Cát				16	16	0
	1.5	UBND huyện Phù Mỹ				18	18	0
	1.6	UBND thị xã Hoài Nhơn				34	34	0
	1.7	UBND huyện Hoài Ân				7	7	0
	1.8	UBND huyện An Lão				4	4	0
	1.9	UBND huyện Tây Sơn				17	17	0
	1.10	UBND huyện Vân Canh				0	0	0
	1.11	UBND huyện Tuy Phước				13	13	0
2	2	<u>1.001776.000.00.00.H08</u>	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	X		509	509	0
	2.1	UBND TP. Quy Nhơn				109	109	0

STT		MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN		SỐ LƯỢNG HỒ SƠ GIAO DỊCH		
				Mức độ 3	Mức độ 4	Tổng số	Tiếp nhận trực tiếp	Tiếp nhận trực tuyến
	2.2	UBND huyện Vĩnh Thạnh				9	9	0
	2.3	UBND thị xã An Nhơn				43	43	0
	2.4	UBND huyện Phù Cát				30	30	0
	2.5	UBND huyện Phù Mỹ				74	74	0
	2.6	UBND thị xã Hoài Nhơn				150	150	0
	2.7	UBND huyện Hoài Ân				1	1	0
	2.8	UBND huyện An Lão				12	12	0
	2.9	UBND huyện Tây Sơn				46	46	0
	2.10	UBND huyện Vân Canh				0	0	0
	2.11	UBND huyện Tuy Phước				35	35	0
TỔNG SỐ (02 TTHC)				2	0	670	670	0

PHỤ LỤC III
KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM VIỆC CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN ĐỐI VỚI 03 THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
THUỘC PHẠM VI THỰC HIỆN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-VPUBND ngày tháng năm 2020 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT		MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN		SỐ LƯỢNG HỒ SƠ GIAO DỊCH		
				Mức độ 3	Mức độ 4	Tổng số	Tiếp nhận trực tiếp	Tiếp nhận trực tuyến
I		Lĩnh vực Chứng thực				227	210	17
1	1	2.000908.000.00.00.H08	Cấp bản sao từ sổ gốc	X		227	210	17
	1.1	UBND TP. Quy Nhơn				28	28	0
	1.2	UBND huyện Vĩnh Thạnh				0	0	0
	1.3	UBND thị xã An Nhơn				2	2	0
	1.4	UBND huyện Phù Cát				154	154	0
	1.5	UBND huyện Phù Mỹ				1	1	0
	1.6	UBND thị xã Hoài Nhơn				0	0	0
	1.7	UBND huyện Hoài Ân				33	16	17
	1.8	UBND huyện An Lão				0	0	0
	1.9	UBND huyện Tây Sơn				9	9	0
	1.10	UBND huyện Vân Canh				0	0	0
	1.11	UBND huyện Tuy Phước				0	0	0
II		Lĩnh vực Hộ tịch				1.271	1.226	45
2	1	1.004873.000.00.00.H08	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	X		923	895	28
	1.1	UBND TP. Quy Nhơn				223	223	0
	1.2	UBND huyện Vĩnh Thạnh				21	21	0
	1.3	UBND thị xã An Nhơn				117	117	0
	1.4	UBND huyện Phù Cát				81	81	0
	1.5	UBND huyện Phù Mỹ				104	104	0

STT		MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN		SỐ LƯỢNG HỒ SƠ GIAO DỊCH		
				Mức độ 3	Mức độ 4	Tổng số	Tiếp nhận trực tiếp	Tiếp nhận trực tuyến
	1.6	UBND thị xã Hoài Nhơn				136	136	0
	1.7	UBND huyện Hoài Ân				49	25	24
	1.8	UBND huyện An Lão				12	9	3
	1.9	UBND huyện Tây Sơn				71	71	0
	1.10	UBND huyện Vân Canh				10	10	0
	1.11	UBND huyện Tuy Phước				99	98	1
3	2	<u>1.000656.000.00.00.H08</u>	Đăng ký khai tử	X		348	331	17
	2.1	UBND TP. Quy Nhơn				39	39	0
	2.2	UBND huyện Vĩnh Thạnh				4	4	0
	2.3	UBND thị xã An Nhơn				56	56	0
	2.4	UBND huyện Phù Cát				29	29	0
	2.5	UBND huyện Phù Mỹ				41	41	0
	2.6	UBND thị xã Hoài Nhơn				61	61	0
	2.7	UBND huyện Hoài Ân				26	11	15
	2.8	UBND huyện An Lão				7	5	2
	2.9	UBND huyện Tây Sơn				38	38	0
	2.10	UBND huyện Vân Canh				8	8	0
	2.11	UBND huyện Tuy Phước				39	39	0
TỔNG (03 TTHC)				3	0	1.498	1.436	62